

13

LIÊN TỪ Conjunctions

Liên từ ‘conjunction’ is the glue that joins two structures of the same type together. Literally, *liên* means ‘to join’, *từ* ‘word’.

There are four main types of conjunctions:

liên từ kết hợp ‘co-ordinating conjunctions’

liên từ phụ hợp ‘subordinating conjunctions’

liên từ tương hợp ‘correlative conjunctions’ and

liên trạng từ ‘adverbial conjunctions’

liên từ và cấu trúc song song ‘conjunctions and parallel structure’



Tổng Quát – General

Liên từ ‘joining term’ as goes its literal meaning is used to join terms of the same word class, phrases, and clauses so as to complete an idea of a sentence. Using conjunction enriches the idea and amplifies the volume of thought to its peak.

- **Liên từ** joins words of similar class:

Chị Ba đi chợ mua cá, thịt, rau, quả, và vài thứ lặt vặt. ‘Ms Ba went to the market and bought fish, meat, vegetables, fruit and some groceries.’

Và ‘and’ joins nouns together.

- **Liên từ** joins two phrases:

*Con nhà lính **nhưng** tính nhà quan.* ‘Children of a soldier but personality of a a mandarin.’ (Poor but lavish.)

Nhưng joins two phrases together.

- **Liên từ** joins two clauses:

*Tôi đi làm **còn** vợ tôi ở nhà lo cho con.* ‘I go to work and my wife stays home to take care of the children.’

Còn joins two clauses together. **Còn** is a variant of **và** in certain cases.

I. Các Loại Liên Từ – Types of Conjunctions

Functionally, there are four main types of conjunctions: *liên từ kết hợp* ‘co-ordinating conjunction’, *liên từ phụ hợp* ‘subordinating conjunction’, *liên từ tương hợp* ‘correlative conjunction’, and *liên trạng từ* ‘adverbial conjunction’.

A. Liên Từ Kết Hợp – Co-ordinating Conjunctions

This is the key and most commonly used type of conjunctions of all four. A co-ordinating conjunction joins components of the same weight together. It is like a woman carrying two baskets of items from the two ends of a *đòn gánh* ‘carrying pole’. In order for her to walk stably and with comfort, the basket must be of the same weight.

Liên từ kết hợp are: *còn, cùng, cùng với, cũng như, hay, hoặc, nhưng, và, với.*

✳ **Còn** ‘and’: a variant of **và** ‘and’ but its use emphasizes the contrast of idea rather than introducing an item in a series.

*Tôi **và** vợ tôi đều đi làm.* My wife and I are both going to work.’

*Vợ tôi đi chợ **còn** tôi vào quán cà-phê.* ‘My wife goes to the market, and I go to a café.’

Anh Ba! Công việc ra sao rồi? ‘Hi Ba! How’s everything?’

– *Cũng bình thường thôi. **Còn** anh?* – It’s just so-so. And you?’

✿ **Cùng** ‘together with’: another variant of *và* but this one adds “more burden” onto the subject. **Don’t** be confuse *cùng* as an adverb (ADV) or adjective (ADJ) with *cùng*, a conjunction (CONJ).

Tôi và Ad làm việc cùng một chỗ. ‘Ad and I work at the same place.’
(ADJ)

Tôi và Ad cùng làm việc với nhau. ‘Ad and I work together.’
(ADV)

Tôi cùng Ad làm việc này. ‘Ad together with me work on this thing.’ (Ad and I work on this thing together.) (CONJ)

Ông bà nay đã yếu nên ở nhà chăm sóc nhà cửa cùng trông nom đàn cháu. ‘(Our) parents are pretty weak, so they stay home to take care of the house together (with) their grandchildren.’

Pháp luật công minh thì người sang cùng người hèn, người giàu cùng người nghèo đều được đối xử bình đẳng. ‘Rule of law means the noble together with the lowborn, the rich together with the poor are treated equally.’ (Rule of law means everyone – the noble, the lowborn, the rich, the poor – is equally treated before justice.)

✿ **Cùng với** ‘together with’: despite the similar translation in English, *cùng* and *cùng với* are slightly different: a) *cùng* can be applied in most general cases, whereas b) *cùng với* is more individually grouped, and *cùng với* can be replaced by *và*, while *cùng* can’t.

A và B cùng làm việc tại một hãng. ‘A and B work at the same firm.’

A cùng với B lên văn phòng quản đốc đòi tăng lương. ‘A together with B came to the manager’s office and asked for a pay raise.’

A và B lên văn phòng quản đốc đòi tăng lương.

Cùng với tôi hôm ấy có cả vợ chồng Anh Ba. ‘Together with me on that day were Mr. and Mrs. Ba.’

Hôm ấy có cả tôi và vợ chồng Anh Ba. ‘On that day there were Mr.&Mrs. Ba and me.’

✿ **Cũng như** ‘as well as’: this conjunction shows two equal existences being mentioned. *Cũng như* usually is accompanied by *đều* ‘all’ down the line:

Tiếng Anh cũng như tiếng Việt hiện đại đều là ngôn ngữ rập vần.
‘Modern Vietnamese as well as English is (all) a syllabic language.’

Người Việt hải ngoại cũng như người Việt trong nước đều mong một nước Việt tự do, dân chủ và phú cường. ‘Vietnamese abroad as well as Vietnamese in the land are yearning for a free, democratic, and prosperous Viet Nam.’

✿ **Hay** ‘or’: a conjunction for choices:

Đi hay ở là tùy anh, tôi không có ý kiến. ‘Go or stay depends on you, I have no idea.’ (It’s all up to you to decide whether to go or to stay.)

Chị muốn ăn gì – cơm gà hay cơm thịt heo? ‘What would you like to eat – rice with chicken or rice with pork?’

Bà Ba đã đến hay chưa (đến)? ‘Mrs. Ba has come yet or not yet?’ (Has Mrs. Bas come yet?)

In writing *hay* is alternatively replaced with *hoặc* to avoid monotonous repetition of the same idea of something being ‘or’.

✳ **Hoặc** ‘or’: a variant of *hay*.

Ngày mai, anh hoặc tôi sẽ theo mẹ sang nhà bà ngoại. ‘Tomorrow you or I will come with mom to our grandmom.’

However, *hoặc* can be slightly different from *hay* isn’t used in questions.

*Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn*⁴¹? ‘Are your bed mats sold out, may I ask?’

Never: *Chẳng hay chiếu ấy hết hoặc còn?*

✳ **Lẫn** ‘and’: like *cùng*, *lẫn* is used to emphasize the outcome of an incident – favorable or unfavorable. Normally, *lẫn* is preceding by *cả* ‘all’. See more details in part III. Correlative conjunctions.

Bị lạc tay lái, chiếc xe lẫn người cầm lái chạy tuôn xuống ruộng. ‘Lost control, the car and its driver ran down a rice paddy.’ (Losing control of his car, the driver and his car plunged into a rice paddy.)

✳ **Nhưng** ‘but’: a conjunction for contrast. *Nhưng* has a synonym *song*, but its use is less common. See *song*.

Ông ấy nghèo nhưng tốt bụng. ‘He is poor but very kind.’

Chị ấy làm tiền nhiều nhưng tiêu cũng nhiều. ‘She makes a lot of money but spend a lot too.’

Lúc ấy ông ta có thể đi được nhưng ông không muốn đi. ‘At that time he was able to leave the country but he didn’t want to.’

✳ **Rồi** ‘then’: a conjunction for something that is next as if in the order. *Rồi* can also be used with *và* ‘and then’:

Nó đi đâu một hồi rồi nó quay lại lấy cái gì, rồi nó lại đi. ‘He left for a while, then he returned to get something, then he went out again.’

Trời cứ mưa rồi tạnh; tạnh rồi mưa, cứ như vậy suốt ngày. ‘It rained then it stopped; then it rained again. Just like that for all day.’

✳ **Song** ‘nonetheless’: another form of contrast but its uses are not more common than *nhưng*, particularly by the Southerners.

*Ngoài thì là lý song trong là tình*⁴². ‘Outside is reason, but inside sentiment.’ (The accused should be tried in favor of considering her plight.’

⁴¹ An interesting legend about Nguyễn Trãi and Nguyễn Thị Lộ. See wikipedia.org (Vietnamese > Nguyễn Trãi) for details and related stories.

⁴² *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Du, line 1462

Tay đó không đoái tương tới cô ta, song cô vẫn yêu y. ‘He neglects her, nonetheless she loves him’

✽ **Và** ‘and’: like *cùng* and *cùng với*, *và* joins two existences of the same type, mostly two terms or phrases. *Và* is the most commonly used. In some cases, *và* can be replaced by *còn*.

Chị Hai và chị Tư là con của ông Tám. ‘Sister Hai and sister Tư are children of Mr. Tám.’

Chị ấy nói có duyên, làm thơ hay và còn biết diễn kịch nữa. ‘She talks sweetly, can make verses, and is capable of performing on stage also.’

Many cases, *và* is accompanied by *rồi*:

Nó bỏ đi, và rồi một hôm nó lại mò về. ‘He ran away, and then one day he was back.’

Và is used after v.v. (*vân vân*) ‘etc.’ as well:

Nó nói chuyện nhà, chuyện sở, chuyện nay, chuyện xưa, v.v. và v.v..
‘He talks about his household, his work, current stories, old stories, and so on and so on.’

✽ **Với** ‘with’ is like *và*, but its use is for ‘in addition to’

*Sơn Bình, Kẻ Góm không xa, cách một cái quán với ba quãng đồng*⁴³. ‘Sơn Bình, Kẻ Góm not far. Beyond an auberge with three rice fields.’ (Sơn Bình and Kẻ Góm are approximately three-village-distance far apart.)

*Anh với tôi là đồng bào*⁴⁴. ‘You with I are the same wombs.’ (You and I are fellow country men.)

Với is for basic math problem:

Một với một là hai; hai với hai là bốn; bốn với một là năm; năm với năm là mười. ‘One with one is two; two with two is four; four with one is five; five with five is ten.’ (One and one equals two; two and two equals four; four and one equals five; five and five equal ten – a children’s song for counting.)

B. Liên Từ Phụ Hợp – Subordinating Conjunctions

⁴³ Two lines of a folk poem; a pun about the distance between two locations. Three rice fields mean a traveler must go through three villages; each of which has a rice field.

⁴⁴ **The same womb** here signifies a great idea of the origin of the Vietnamese people. Legend has it that the Vietnamese people are descendants of the Fairy named Âu Cơ, who married the Dragon named Lạc Long Quân. The mother gave birth to one hundred children, who afterwards divided into two equal groups: fifty children accompanying their mother to the mountainous areas and the other half with their father to occupy the lowland. For this reason, the Vietnamese have approximately ONE HUNDRED LAST NAMES. And the Vietnamese call one another “same womb” to refer to their fellow countrymen.

Unlike its co-ordinating partner, the subordinating conjunction doesn't attempt to join two equivalent components. Instead it introduces a dependent clause to an independent clause. This topic will return in a later chapter about Clauses. Most of these conjunctions stand in the middle of a sentence. If beginning a sentence, they need *cũng, đi, là, lại, mà, nên, or thì*.

Let's call these terms "conjunction additives."

Common subordinating conjunctions are: *bởi có* 'inasmuch as' *bởi vì* 'because' *chỉ như* 'even for' *chỉ khi nào* 'only if' *cho dầu/dầu cho* 'but that' *cho đến khi* 'until' *có điều* 'beyond that' *cứ cho là* 'granted that' *dẫu/dẫu cho* 'though' *dẫu gì* 'anyhow' *đến khi* 'till' *lúc* 'when' *hồi* 'when' *giả sử rằng* 'supposing' *giờ thì* 'now that' *hễ, hễ khi nào* 'whenever' *kẻo* 'lest' *khi, lỡ, lỡ khi* 'in the event,' *mặc dầu* 'although' *miễn là* 'provided that' *một khi* 'once' *nếu* 'if' *ngặt nỗi* 'except that' *nhỡ, nhỡ khi* 'in case' *nhỡ mà* 'in the event of' *như là* 'as though' *như thể* 'as if' *nơi mà, chỗ mà* 'where' *rằng* 'that' *sau khi* 'after' *song* 'but' *thậm chí* 'even as' *thế nên* 'so that' *trong khi* 'while' *trong lúc* 'in the mean time' *trừ phi* 'unless' *trừ trường hợp* 'saving that' *trước khi* 'before' *vì* 'for, since'.

The meaning and usage of these subordinating conjunctions can be found in most Vietnamese-English dictionaries. Here learners will find some conjunctions that may create confusion to them in application:

✳ **Bởi có** 'inasmuch as': this conjunction can begin a phrase or a sentence:

Người ta lấy đất của bà. Bởi có ấy nên bà tôi đổ bệnh rồi mất. 'They seized her land. Because of that reason my grandma became ill and passed away.' (Inasmuch as they seized her land, she became ill and passed away.)

Bởi có ông ta có đầy kinh nghiệm nên chúng tôi mời ông làm cố vấn. 'By the cause he has full experience, so we invited him to be advisor.' (Inasmuch as he has long experience, we offered him to be our advisor.)

✳ **Bởi vì** 'because': denotes a more subjective reason than **vì**. *Bởi vì* becomes a correlative conjunction: *bởi vì ... nên* when it begins a sentence. *Vì* tends to "take it out on" someone or something as the main cause. If it stands at the beginning of a sentence, it becomes a correlative conjunction: *vì ... mà*. See *vì*.

Bà ấy không đi đâu hết bởi vì bà ấy không biết lái xe và cũng không biết tiếng Anh. 'She does not go anywhere because she does not drive and doesn't know English.' (in the middle of a sentence – subordinating clause)

Bởi vì bà ấy không biết lái xe và cũng không biết tiếng Anh nên bà ấy không đi đâu hết. 'Because she does not drive and doesn't know English (so) she doesn't go anywhere.' (beginning a sentence – correlative conjunction)

✿ **Chỉ như** ‘even for’: this conjunction has a strong sense as *thậm chí*, and is widely used in the North.

Họ không còn biết tôn ti trật tự là gì. Chỉ như ông già bảy mươi tuổi mà họ chẳng coi ra gì. ‘They reject the ideas of familial hierarchy. They care less even for a seventy-year-old man.’

✿ **Cho đầu/dầu cho** ‘but that’: something that might happen without clue or reason:

Cho đầu anh ấy nghèo, chị ấy cũng vẫn thương. ‘But that he is poor, she loves him anyway.’

Chị ấy vẫn thương anh ấy cho đầu anh rất nghèo. ‘She loves him but that he is very poor.’

✿ **Cho đến khi** ‘until’: some incident happens and will continue to a certain point. This conjunction can only stand in the middle of a sentence.

Bà mẹ ngồi tựa cửa chờ cô con gái cho đến khi cô ấy đi chơi về.
‘The mother sat by the door waiting for her daughter until she came home.’
(The mother sat by the door waiting for her daughter to come home.)

✿ **Cho nên** ‘so that’: the consequence of an outcome {S}, a variant of *thế nên* {N}.

Nó phải đi làm suốt ngày cho nên không có thì giờ chăm sóc khu vườn sau nhà. ‘He has to work all day long, so that he has no time to take care of his backyard.’

✿ **Có chi** ‘if (I) need anything, if necessary’: this is for something that might happen in the future, a ‘just-in-case’ thing.

Cho tôi số điện thoại chỗ đó đi, có chi tôi sẽ gọi họ. ‘Give me the phone number of that place. if needed, I will call them.’

✿ **Có điều** ‘beyond somebody’: something that creates confusion or for a wonder.

Cô ấy là người tốt; có điều tôi không hiểu tại sao ông chồng lại keo kiệt như vậy. ‘She is a good woman; it’s beyond me why her husband is so miserly.’

✿ **Còn** ‘and’ a variable of *và*.

Đây là anh tôi còn đây là chị tôi. ‘This is my older brother and this is my older sister.’

✿ **Còn như** ‘as regards’ it is about something concerning someone else.

Còn như chuyện nhà cửa, anh ấy chẳng hề biết gì cả. ‘As regards the household, it is of no concern to him.’

✿ **Cứ cho là** ‘granted that’: this way is to accept with question or objection.

Cứ cho là nó phạm lỗi đi, cũng không nên đánh nó như vậy.

‘Granted that he made mistakes, also should not lash him like that.’ (Granted that he made an error, he should not be lashed like that.)

✿ **Dẫu/dẫu cho** ‘though, although’: someone’s determination has been settled, or despite the fact that. Variant **dẫu/dẫu cho**. **Dẫu** needs no additive.

Dẫu mưa dẫu nắng, mẹ tôi chẳng bao giờ quản ngại. ‘Through rain or through shine, my mom never gave up her work.’ (Despite rain or shine, my mom toiled to do her work.)

Dẫu ai nói ngả nói nghiêng, ta đây vẫn vững như kiềng ba chân.

‘Though many tongues are wagging, we are confident in ourselves.’

Dẫu cho tôi có biết chuyện ấy tôi cũng không nói đâu. ‘Although I knew about it, I will not talk about it.’

✿ **Dẫu gì** ‘anyhow’: this one means “at all events”. Variant: **dẫu gì**. With this conjunction, **cũng** is included in the same dependent clause, not in the independent one.

Dẫu/dẫu gì chúng ta cũng là bạn bè, anh không nên nói như vậy.

‘Anyhow we are friends, you should not talk that way.’

✿ **Đến khi** or **đến lúc** ‘till when’: to the point of time when another incident happens. This conjunction hardly begins a sentence.

Anh bắt tôi chờ đến khi nào? ‘You asked me to wait until when?’

✿ **Giả sử rằng** ‘supposing’: a way to express a hypothesis:

Giả sử rằng chị ấy còn thương anh thì anh nghĩ sao? ‘Supposing she’s still in love with you, what would you think?’

✿ **Giờ thì** ‘now that’: an indicator that something has happened and its result begins to take effect.

Giờ thì cô đã nổi tiếng, còn tôi vẫn là một người tầm thường. Cô

tính gì thì tính đi. ‘Now that you have become a famous figure, and I am still an ordinary person. You go ahead do what you think right.’ [A man talked in an ironic tone to his lover who became famous and might leave him anytime.]

✿ **Hãy còn** ‘still’, variant **vẫn còn** ‘still’; though these are synonyms their uses are somehow different.

Người ấy đã ngoài bảy mươi nhưng trông hãy còn trẻ. ‘That person is over 70, still he looks young(er than his age.)

Bây giờ đi vẫn còn sớm. ‘It’s still early if we depart now.’

✿ **Hễ , hễ khi nào** ‘every time, whenever, if’: a conjunction for a mutual action of at least two agents. Two additives are possible: *là* and *thì*.

Hễ thấy mặt tôi **là** nó mượn tiền. ‘Every time (he) sees me he asks for money.’

Hễ anh đi **thì** tôi đi. ‘If you go then I go.’

Hễ trời mưa **thì** cóc nhái nhảy vào nhà. ‘Whenever it rains, frogs and toads sneak into our residence.’

✿ **Hồi** ‘when’: this conjunction casually denotes past incidents. It needs no additive.

Hồi tôi còn nhỏ, tôi thường đi câu cá dọc con kênh chảy ngang qua làng. ‘When I was young, I used to fish in the canal that crossed my village.’

✿ **Hơn nữa** ‘moreover’: in addition to what has been said.

Lương tiền đã thấp, **hơn nữa** vật giá leo thang nên cuộc sống vất vả. ‘The wage is low; moreover the living cost is getting higher. Lifer is harder.’

✿ **Huống hồ** ‘let alone’: this is about the idea of “being unacceptable something less” or “hardly at all”.

Cái xe ấy tôi trả giá 10 ngàn rồi mà họ không bán, **huống hồ** anh trả có tám ngàn. ‘I gave an offer of ten thousand for that cat but the owner wouldn’t even want it, let alone your offer of eight thousand!’

✿ **Kẻo** ‘lest’: this conjunction introduces a phrase or clause expressive of an action or occurrence requiring caution. Generally, it means ‘if not’.

Nhanh lên **kẻo** trễ rồi. ‘Hurry up lest being late.’ (Hurry up! It’s getting late.)

Đường trơn, đi cẩn thận **kẻo** trượt té (or trượt ngã). ‘The road is slippery. Walk cautiously lest you slip and fall.’

✿ **Khi** ‘when’: at the time or in the event that; more formal than *hồi*. It sometimes need additive *thì*.

Khi lên mười tôi chứng kiến sự ra đi của mẹ tôi. ‘When I was ten I saw the passing away of my mother.’

Khi mẹ tôi mất **thì** tôi mới lên mười. ‘I was ten when my mother passed away.’

✿ **Lại nữa** ‘even worse’: something out of someone else’s ken.

Anh ta là người không thành thật, **lại nữa** anh còn đặt điều nói xấu anh. ‘He is not an honest person; even worse, he made up stories to talk at you.’

✿ **Lỡ, lỡ khi** ‘for fear that, in the event’: this is for caution, preparation for future incidents or catastrophes. It may be used to prevent a unfavorable situation from happening. Additive *thì* is commonly used.

Phải gọi điện thoại trước **lỡ** mình đến bà ấy không có ở nhà **thì** sao. ‘We have to call her first. What if we come to her house, and she’s not home.’

Đi sớm đi lỡ bị kẹt xe thì trễ mất. ‘Depart early for fear that the traffic jam then late.’ (Let’s go early to avoid traffic jam.)

Mỗi tháng nên để dành một ít tiền để lỡ khi cần thì có mà chi dùng. ‘(You) should spare some money every month. In the event that you need it, you can have money to spend.’ (You should put aside some money every month for a rainy day.)

✿ **Miễn là** ‘provided that’: on the condition or understanding that.

Bà Ba nói với các con: “Các con đi đâu cũng được miễn là phải về nhà trước 11 giờ đêm.” ‘Mrs. Ba told her children: “You can go wherever you wish but have to return before 11:00pm.”’

✿ **Một khi** ‘once’: if or when at any time. Additive *thì* is needed.

Một khi người ta không tin bạn nữa thì khó mà nói họ nghe. ‘Once people do not have confidence in you, (then) it’s hard for you to talk to them.’

✿ **Nếu** ‘if’ supposing that. Additive *thì* might be needed.

Nếu sáng mai đi thì bây giờ phải chuẩn bị cho xong. ‘If we leave tomorrow then we have to be ready by tonight.’

Nếu mai này muôn lòng nở hoa, ta lia đất mới trong tênh yệu chứa chan⁴⁵. ‘If some day multitude hearts bloom, I would be overwhelmed with joy to leave the new land for a homecoming.’ (If Vietnam enjoys her free life some day, I would be more than happy to return to my homeland.)

✿ **Ngặt nỗi** ‘unfortunately’. Additive *nên* is used.

Nó muốn đi học lắm. Ngặt nỗi nhà quá nghèo nên nó đành phải ở nhà giúp mẹ. ‘He loves going to school. Unfortunately his family is so poor that he has to stay to help his mom.’

✿ **Nhỡ, nhỡ khi** ‘in case’: a variant of *lỡ, lỡ khi*, used widely in the North.

Nhỡ anh ấy đến mà chúng ta không có ở đây thì không được. ‘It is not right in case he comes and we are not here.’

Phải để dành chút đỉnh, nhỡ khi trái gió gió giời. ‘It’s a must to save some money. In the event the wind goes wrong and the weather turns weird.’ (Save some money for a rainy day.)

✿ **Nhỡ mà** ‘in the event of’: Unlike *nhỡ* or *nhỡ khi*, *nhỡ mà* implies something one wants to conceal or involve. **Thì** will accompany this conjunction.

Anh cứ không mặc áo cho ấm nhỡ bị bệnh thì khó chữa lắm. ‘You just don’t put on enough warm clothes, in case you get sick then it is hard to

⁴⁵ Đường Về Quê Hương, Lam Phương

recover.’ (You persistently refuse to put enough warm clothes, chances are when you get sick, you can’t recover easily.)

✿ **Như là** ‘as though’: someone who acts like someone else, or something that looks like or would be like.

Cậu ấy nói cái kiểu như là người đã từng trải. ‘He says the way as though he has experienced in that matter.’

Bà ấy làm cái bộ như là bà hoàng. ‘She acts as though she were a queen.’

✿ **Như thể** ‘as if, like’:

Anh ta làm bộ như thể cóc cần. ‘He acts as if he didn’t care.’

Nó ăn như thể bị đói lâu ngày. ‘He ate as if he had been hungry for days.’

✿ **Phương chi** ‘specially as’; a variant of *huống hồ*.

Ông già mà xem không ra gì, phương chi anh còn quá trẻ. ‘Even as elderly person they never pay a respect, specially as you are too young.’

✿ **Rằng** ‘that’: this one can stand before a colon in a direct sentence or without a colon in an indirect sentence.

Chị Tư khuyên con rằng: “Đừng nên ham chơi mà bỏ bê chuyện học nghe con.” ‘Mrs. Tư said to her child: ‘Don’t indulge yourself in fun and forget your school work, my dear.’

Chị Tư nói với tôi rằng anh sẽ không đến kia mà. ‘Mrs. Tư told me that you wouldn’t come though.’

✿ **Sau khi** ‘after’: is used after a verb phrase or a clause; never before a noun. No additive is needed.

Sau khi ăn xong, nên đánh răng. ‘After eating, one should brush his/her teeth.’

Sau khi chị ấy bỏ đi, anh ở vậy nuôi ba đứa con. ‘After she left him, he stayed single and raised three children.’

✿ **Song** ‘but’: to indicate something that contrast the substance and and contente.

Ngoài thì là lý song trong là tình. ‘Superficially they talked about reasons, but the fact was love devotion.’

✿ **Thậm chí** ‘even’: to some extent that, used with additive *mà*.

Thậm chí mẹ nó nói mà nó cũng không nghe nữa là. ‘Even his mother talked to him, (but) he never listened.’

✿ **Thế nên** ‘so that’: a variant of *cho nên* or *nên*, used widely in the North. See *cho nên*.

Ông ấy cư xử tệ với bà ấy nên/thế nên bà ấy bỏ đi. ‘He treated her badly, so she left him.’

✿ **Thì** ‘then’: a condition for an action that follows. See *hễ*.

Anh đi thì tôi đi. ‘You go then I go.’ (If you go then I’ll go.)

Anh không đi thì tôi cũng không đi. ‘If you don’t go, then I won’t go.’

✿ **Trong khi** ‘while’, variant *trong lúc* ‘in the mean time’ used before a verb phrase of a clause only. Additive *thì* is applicable if this it stands before a sentence; *đó* and *thì* will follow if in the middle.

Trong khi mọi người đang ngon giấc thì có một người đang lang thang ngoài đường phố. ‘While all other people are sleeping soundly, there is one person roaming along the town streets.’

Người anh thì ham chơi, trong khi đó cô em thì chăm chỉ học và tốt nghiệp đại học. ‘The brother hangs around with his friends, meanwhile his sister was assiduously studying and graduated from college afterward.’

✿ **Trừ phi** ‘unless’: except under certain circumstances. New additives *còn không* ‘if not’ if it stands initially. In the middle position, no additive is needed.

Trừ phi có chuyện bất ngờ xảy ra, còn không chị ấy không bao giờ trễ hẹn. ‘Unless something happens unexpectedly, she never misses her appointment.’

Người ta không thể chối tội trừ phi họ không làm. ‘They can’t deny committing any crimes unless they did not do them.’

✿ **Trừ trường hợp** ‘except for’: Literally ‘except for the case of’. *Thì* is used for normal situation; *nếu không* ‘if not’ for the contrary condition.

Trừ trường hợp cô giáo bị bệnh, còn không thì cô ấy không bao giờ bỏ lớp. ‘Except for her sickness, our female teacher is never absent from class.’

✿ **Trước khi** ‘before’: this one is used for a verb phrase or a clause of time:

Trước khi ăn phải rửa tay. ‘Before eating must wash the hand.’ (Wash your hands before eating.)

✿ **Vì** ‘for, since, as, because’: as previously mentioned under *bởi vì*, *vì* is more specific than *bởi vì* in pointing out the reason of cause-and-effect sequence.

Nó bị cảnh sát phạt vì tội lái xe nhanh. ‘He got fined by the police because of speeding.’

Vì nó lái xe nhanh nên nó bị cảnh sát phạt. ‘Because he drove too fast (so) he was fined by the police.’

✿ **Vì ... mà** ‘because of ... so’

Vì cô con gái mà bà mẹ ấy phải khổ. ‘Because of her daughter, (so) the mother suffered misery.’

Vì nó mà anh nó phải đi tù. ‘Because of him, (so) his brother went to prison.’

In addition to those conjunctions above, there are extra ones that are being added to the daily life due to the contact with other languages:

bất kể là gì đi nữa ‘in spite of the fact that’

bất kể sự việc là ‘despite the fact that’

bất kể sự kiện là ‘regardless the fact that’

bởi sự kiện là ‘because of the fact that’

bởi vì sự kiện là ‘due to the fact that’

chỉ ngoại trừ sự kiện là ‘but for the fact that’

chừng nào mà ‘as long as’

ngoại trừ trường hợp là ‘except for the fact that’

nhằm mục đích ‘for the purpose that’

theo chỗ ‘as far as’

trước sự thể là ‘in view of the fact that’

vì sợ rằng ‘for fear that’

với điều kiện ‘on the condition that’

với hy vọng là ‘in the hope that’

với lập luận rằng ‘on the ground that’

với mục đích tối hậu là ‘to the end that’

Theo chỗ tôi biết thì chị ấy là nhân viên mật vụ. ‘As as as I can tell she is a secret agent.’

Mọi nỗ lực của chúng ta chỉ với mục đích tối hậu là giúp mọi người học tiếng Việt nắm vững được văn phạm. ‘All the efforts we have been doing to the end that learners finally master Vietnamese grammar.’

C. Liên Từ Tương Hợp – Correlative Conjunctions

Vietnamese correlative conjunctions are variants of subordinating conjunctions. They are dual components, which is unfamiliar to the English speaker. Many of them are “triple-conjunctive forms.” For this reason, a transfer of writing from Vietnamese to English may result in some errors for conjunction redundancy.

✳ *Cả ... đều* ‘all ... altogether’: this shows a party of two or more as a unit, meaning ‘both ... and’.

Cả hai đứa đều đang đi học. ‘Both of them are going to school now.’

Cả năm gia đình này đều đi làm chung một chỗ. ‘All these five families go to work at the same place.’

Nhà tôi không có con nít. Cả nhà đều đi làm. ‘There are no children in our household. All the adults are going to work.’

✿ **Cả ... lẫn** ‘all ... and’: this is used for two or more items being introduced – as for ‘both ... and’ and ‘everything altogether’.

Nó mất cả chì lẫn chài. ‘He lost everything – hook, line, and sinker’

✿ **Cả ... lẫn ... đều** ‘both ... and ... all’: this is to sum the said things into one group or unit.

Cả anh lẫn tôi đều làm người ấy. ‘Both you and I all misjudged him (Both you and I misjudged him.)’

Cả giám đốc, phó giám đốc lẫn nhân viên đều được thưởng hậu hỹ. ‘Both the director, vice director and all employees received generous bonuses.’

✿ **Chỉ khi nào ... thì ... mới** ‘only if ... then ... just’: used in sentences denoting condition or under certain circumstances.

Chỉ khi nào tôi thấy thì tôi mới tin. ‘Only if I can see it then I believe it.’

Chỉ khi nào lũ ấy chết đi thì chúng ta mới thấy khoẻ. ‘Only if they all died then would be well-to-do.’

✿ **Đành rằng ... nhưng .. cũng phải** ‘even granting that .. but ... also’: something ought to be avoided if someone really wants to. Variant: *đã đành ... nhưng ... cũng phải* ‘taking for granted that .. but ... also must’ or *vẫn phải* ‘still must’ and attitude of reluctance in accepting a fact.

Đành rằng anh không biết, nhưng anh cũng phải hỏi tôi. ‘Even granted that you did not know anything, but at least you had to ask me first.’ (Even though you did not know anything about it, you must at least ask me first.)

Đã đành chúng ta nghèo nhưng chúng ta vẫn phải cố gắng để thoát chứ! ‘Taking for granted that we are poor. but we still must try to get out of it!’ (Despite the fact that we are poor, we ought to fight our way out of it.)

✿ **Đừng nói ... còn ... nữa kia/là** ‘not to say that ... but ... as well’. Additive *kia* {S}; *là* or *cơ* {N}.

Đừng nói chi/gì nó hỗn với tôi, nó còn hỗn với cha mẹ nó nữa

kia/là. ‘Not to say that he is insolent to me, but he is insolent to his parents as well.’ (He is insolent to his parents, not to mention me.)

Đừng nói nó lo một mình nó đã đuối, nó còn phải lo cho cha mẹ nó nữa kia/là/cơ. ‘Not to say that he can hardly take care of himself, he has to take care of his parents as well.’

✿ **Không kể ... còn lại ... đều** ‘but for ... the remains ... all’: to mean ‘excluding ... all the remain ...’ *Ngoại trừ* can be used in place of *không kể*.

Không kể những người được gọi tên, còn lại những người khác đều phải nộp 200 đồng. ‘But for those whose names have just been called, the

rest must pay 200 dollars.’

Ngoại trừ những người hôm nay vắng mặt, còn lại những người khác đều được thêm ba giờ lương. ‘Except for those who are absent today, the rest will receive three hours’ pay.’

✽ *Không lẽ ... thì ... mới* ‘Being against all senses ... then ... would’

Không lẽ anh muốn tôi chết thì anh mới chịu buông tha sao? ‘Being against all senses that you want me to die then you would feel satisfied?’
(Would you rather see me die then?)

Không lẽ anh đợi cho đến khi bị lao thì anh mới bỏ hút thuốc?
‘Would you rather suffer from tuberculosis then you will quit smoking?’

✽ *Không những ... mà lại còn* ‘not only ... but also’:

Cuộc sống tại Việt Nam không những vất vả mà lại còn không đủ ăn. ‘Life in Vietnam is not only arduous but also scanty.’

✽ *Mặc dầu ... nhưng ... vẫn* ‘although ... but ... still’

Mặc dầu nó đã ăn hai tô phở nhưng nó vẫn còn đói. ‘Although he has eaten two bowls of phở, but he is still hungry.’ (Although he has eaten two bowls of phở, he still feels hungry.)

✽ *Tuy ... nhưng .. vẫn/cũng* ‘though .. but .. still/also’:

Tuy cảnh sát đã khuyến cáo cô ấy không nên uống rượu lái xe, nhưng cô ta vẫn không chừa. ‘Though the police have warned her not to drink and drive (but) she still does not abide the warning.’

Tuy ông ấy nhận giấy đòi nợ lần thứ ba, nhưng ông ta cũng không chịu trả. ‘Though he has received the third notice on paying his debt, but he refuses to pay it also.’

✽ *Tuy rằng ... nhưng* ‘however .. but’ is similar to *mặc dầu ... nhưng* but its uses is slightly different.

Tuy rằng chúng tôi chưa gặp mặt nhưng trong đầu nghĩ rằng đã quen nhau từ lâu. ‘However we have never met but we thought we have known each other for a long time.’

Tuy rằng chúng nó là anh nhưng trong thương trường chúng vẫn phá nhau không tiếc tay. ‘Despite the fact that they are brothers, (but) when doing business, they consider themselves rivals and are ready to

✽ *Vừa ... lại vừa* – with this conjunction, one can emphasize the double features of someone of something.

Bà ấy vừa giàu lại vừa hiền nên ai cũng mến. ‘The woman is pretty and kind-hearted, so everybody likes her.’

Ông ấy là một người vừa có tài hội họa lại vừa có tài làm thơ, viết nhạc có tiếng một thời. ‘He was a person noted for being a talent in art, in

making verses and in composing music.’

✿ **Vừa ... vừa** – there are no exact English equivalent to this correlative conjunction. However, it can be compartmentalized into a certain number of categories: **both ... and, verb + verb-ing, ... all the same**. In general, it deals mainly with verb phrases in a sentence.

Họ vừa ăn cướp vừa là người bắt cướp. ‘They really are both robbers and robber arrestors.’

Đó là một lũ vừa ăn cướp vừa la làng. ‘They are a mob that loot and that set sound to the alarm.’

Nó vừa đi vừa chạy một mạch về nhà. ‘He walked running all the way home.’

Vừa khôn, vừa đẹp, vừa giòn, vừa rẻ tiền cưới, vừa con nhà giàu.
‘Smart, beautiful, young, not exacting and from a rich family.’ (A folk poem: it a couplet that praises a lucky groom who gets marry to a beautiful woman from a rich family with very little cost.)

✿ **Trừ phi .. còn/bằng không thì/làm** ‘unless ... otherwise’: this full form of tripple-conjunctive phrase is applicable when it occurs initially. In case it is in the middle, no other additives as needed.

Trừ phi chị có làm chuyện ấy, còn không thì ai dám nói chị làm như vậy. ‘Unless you did do it, (otherwise) no one would dare say you did it.’

Trừ phi có sự thay đổi lớn về chính trị, bằng không làm sao họ có được tự do? ‘Unless there is a change in politics, they would never enjoy their freedom.’

Làm sao bà ấy biết được trừ phi có người mách. ‘How can she know unless someone tells her.’

D. Liên Trạng Từ – Adverbial Conjunction

Liên trạng từ ‘adverbial conjunction’ are terms that can function as adverb. Now they play the role of conjunctions. Typical **liên trạng từ** are: **hậu quả là** ‘consequently’ **hơn/thêm nữa** ‘moreover’ **thêm vào đó** ‘in addition to’ **tuy nhiên** ‘however’ **tuy thế** ‘nonetheless’ **tuy vậy** ‘nevertheless’ **vì thế** ‘therefore’. What is peculiar about these adverbial conjunctions is that they can stand independently; still they are able to connect with the idea of the preceding sentence.

Three main functions of adverbial conjunctions are for continuation, contrast, and result. Adverbial conjunctions usually begin the second clause, which be separated with the previous one with a comma (,), a semi-colon (;), or a period (.) Take the first example below as a model. Remark: In English, no comma is accepted in this type of structure. Either a semi-colon or a period is considered grammatically correct. Most of these adverbial conjunctions begin a sentence to join the previously mentioned idea.

✿ **Hậu quả là** ‘consequently’

Họ sử dụng người không có tài; **hậu quả là** không có dự án hoàn tất một cách mỹ mãn cả. ‘They employed incompetent people to work on the projects; consequently, none has been successfully accomplished.’

Mẹ nó khuyên nó mà nó không nghe. **Hậu quả là** nó không đậu nổi kỳ tốt nghiệp. ‘His mother has told him to devote to studying, but he never listened. Consequently, he failed in his exit examination.’

✧ **Hơn/thêm nữa** ‘moreover, furthermore’

Bà ấy không thích đi du lịch, **hơn nữa** cuộc sống của bà ấy không mấy dư dả. ‘She doesn’t like to travel; moreover, her life is not financially well-off.’

Ông ta thích làm việc luôn tay, **hơn nữa** làm việc giúp ông khỏi lo nghĩ. ‘He loves to work all the time; moreover, working takes all worries off his mind.’

✧ **Kết quả là** ‘as a result’

Trời lạnh mà nó không chịu mặc áo ấm, **kết quả là** nó đổ bệnh. ‘It was cold but he refused to put warm clothes on. As a result he got sick.’

Nó chạy quá sát với xe trước. **Kết quả là** khi xe trước thắng gấp nó ulti vào một cái rầm. ‘He ran too close to the vehicle in front of his. As a result he banged into it when the front vehicle came to a sudden stop.’

✧ **Ngược lại** ‘conversely, on the contrary’

Ông cha thì lo làm ăn, **ngược lại** thằng con thì lo chơi với ngủ. ‘The father always devotes himself to business; conversely, his son only worries about playing and sleep.’

Bệnh do khẩu nhập, **ngược lại** họa do khẩu xuất. ‘All of diseases are coming through one’s mouth; on the contrary all troubles come from his mouth.’

✧ **Như thế là** {N} **như vậy là** {S} ‘thus’

Chị nói chị không thương anh ấy. **Như thế là** chị nói dối. Bằng chứng đây. ‘You said you don’t love him. Thus you are lying. Here’s evidence.’

Anh nói anh không biết chuyện ấy. **Như vậy là** sai. Bằng chứng đây. ‘You said you don’t know about it. Thus you are wrong. Here’s evidence.’

✧ **Thêm vào đó** ‘in addition to’

Thị trường nhà đất đôi khi thật khủng khiếp. **Thêm vào đó** nhiều kẻ có tiền “giết” những người ít tiền bằng cách trả giá cao hơn giá người bán đưa ra. ‘The housing market is sometimes horrible. In addition, many people who have money to burn “kill” those who are poorer by offering a higher price than asked.’

✿ **Tuy nhiên** ‘however’

*Trước tiên ông đồng ý, **tuy nhiên** sau đó ông lại từ chối.* ‘First he said yes; however, later he said no.’

✿ **Tuy thế** ‘nonetheless’; widely used by speakers in the North.

*Ông ta không chịu giúp, **tuy thế** chúng tôi vẫn tiến hành kế hoạch.* ‘He refused to help us; nonetheless, we still carried it out as planned.’

✿ **Tuy vậy** ‘nevertheless’

*Nguồn tin đã được kiểm chứng. **Tuy vậy** nhiều người vẫn còn nghi ngờ.* ‘The news has been confirmed; nevertheless many people are still skeptical about it.’

✿ **Vì thế** {N}, **vì vậy** {S} ‘therefore’

*Anh ấy là người rất có uy tín, **vì thế** anh ấy nói gì người ta cũng tin.* ‘He is a trustworthy person; therefore people believes whatever he says.’

*Người ta nói láo quá nhiều, **vì vậy** chẳng ai còn tin lời họ nữa.* ‘They have been lying too much; therefore, no one believes their words.’

II. Liên Từ và Cấu Trúc Song Song – Conjunctions and Parallelism

Cấu trúc song song ‘parallelism’ plays an important role in getting one’s idea across effectively. Normally, there are three types of parallelism: a conjunction joins words of similar class, phrases, and clauses. Besides, in a complimentary form with parallelism, Vietnamese has a parallel scrolls, which cannot be found in any European language. In the following pages, the similar word classes are underlined. They sandwich the conjunction that joins them.

A. Liên Từ Nối Hai Từ Cùng Từ Loại – A Conjunction Joins

Words of Similar Class

✿ **Liên từ nối hai danh từ** ‘Conjunction joins two nouns’

Ánh và Mai đi ra tỉnh. ‘Ánh and Mai went to the city.’

Chị Ba mua thịt, rau và chuối. ‘Ms. Ba bought meat, vegetables and bananas.’

Và ‘and’ joins the nouns – *Ánh, Mai, thịt, rau, chuối* – together.



✿ **Liên từ nối hai đại từ** ‘Conjunction joins two proforms’

Chúng tôi và anh ấy từng là bạn học. ‘We and he used to be classmates.’
(He used to be our classmates.)

Hôm qua ông bà Hạng gọi chị ấy và tôi đến nhà họ chơi. ‘Yesterday Mr. Hạng called her and me to his place.’

Và joins proforms – *chúng tôi* ‘we’, *anh ấy*, *chị ấy* and *tôi* – together.

- ✿ **Liên từ nối hai tính từ** ‘Conjunction joins two adjectives’
Cuộc sống của dân quê Việt Nam vẫn nghèo khổ và lầm than. ‘Life of country folks in Vietnam is still wretchedly back-breaking and poor.’
Chuyến đi tuy vất vả nhưng rất thú vị. ‘The trip was arduous but interesting.’
- ✿ **Liên từ nối hai trạng từ** ‘Conjunction joins two adverbs’
Cô ấy nói chuyện có duyên và hấp dẫn. ‘She talks nicely and attractively.’
Xe loại mới này chạy vừa nhanh vừa êm. ‘This new type of car runs both smoothly and comfortably.’
- ✿ **Liên từ nối hai giới từ** ‘Conjunction joins two prepositions’
Trên lẫn dưới nhà đều có chuột. ‘Up and down house has mice.’ (Mice are everywhere in the house – upstairs and downstairs.)
Sơn cả hai mặt trong và ngoài. ‘Paint both sides – in and out.’

B. Liên Từ Nối Hai Ngũ Từ Cùng Loại – Conjunction Joins Two Similar Phrases’

- ✿ **Liên từ nối danh ngữ từ** ‘Conjunction joins two noun phrases’
Cả làng trên lẫn xóm dưới mọi người đều biết. ‘The up village and down village everyone all know.’ (Near and far, everyone knows all about it.)
Tâm trí tôi lúc nào cũng nhớ về con đường làng với mấy nếp lều tranh ở quê tôi. ‘My mind always turns towards the worn path with several thatch-roofed huts at my home village.]
- ✿ **Liên từ nối hai động ngữ từ** ‘Conjunction joins two verb phrases’
Chợ Tết bắt đầu từ ngày 23 và kết thúc chiều 30 tháng chạp. ‘Markets selling goods for Tết begins on the 23rd and ends on the 30th of the twelfth month of the lunar year.’
Ông ấy trông rất hiền nhưng làm những chuyện động trời. ‘He looks quite gentle but commits unthinkable terrible things.’
- ✿ **Liên từ nối hai giới ngữ từ** ‘Conjunction joins two prepositional phrases’
Đèn và hoa kết quanh cái sân lớn và dọc hàng rào. ‘Lights and flowers are hung around the large yard and the fence.’
Làm một con người thì phải có ích cho bản thân, cho gia đình và cho xã hội. ‘Being a person, she/he must be benefitable to her/himself, to her/his family and to the society.’
- ✿ **Liên từ nối hai tính ngữ từ** ‘Conjunction joins two adjective phrases’
Cuộc sống nghèo khổ lầm than và vô cùng bi đát của dân làng càng ngày càng hiện ra. ‘The poor and miserable life of the villagers grows more and more terribly disastrous.’

Lỗi làm việc vô trách nhiệm và hách dịch của quyền của các viên chức chính quyền khiến dân chúng chán ghét. ‘The government officials’ irresponsible and bureaucratic method of work accumulates hatred among people.’

✽ **Liên từ nối hai trạng ngữ từ** ‘Conjunction joins two adverb phrases’
Việt Nam chịu đau khổ hơn một ngàn năm bị giặc Tàu và gần một trăm năm quân Pháp. ‘Vietnam suffered miseries of over one thousands years under Chinese domination and near one hundred years of French occupation.’

Bây giờ thì người dân lại tiếp tục chịu đựng đau khổ vì nạn tham nhũng và vì sự áp bức của chính quyền bạo tàn. ‘Nowadays, the people of Vietnam are still suffering because of disasterous corruption and of oppression from the tyrannical authorities.’

C. Liên từ nối hai mệnh đề – Conjunction Joins Two Clauses

Vietnamese conjunctions can be used to join two or more clauses in a sentence. Depending on the ideas being carried across, proper number of conjunctions could be used.

1. Hai Mệnh Đề Nối bởi một Liên Từ – Two Clauses Joined By One Conjunction

✽ **Liên từ nối hai mệnh đề chính** ‘Conjunction joins two main clauses’
Hôm nay trời mưa nên tôi tôi lười biếng đi học. ‘It’s raining today so I feel lazy to go to school.’

Mỗi ngày tôi đi làm còn vợ tôi ở nhà lo cho con cái. ‘Every day I go to work and my wife stays home to take care of the children.’

✽ **Liên từ nối mệnh đề chính và mệnh đề phụ** ‘Conjunction joins a main clause and a dependent clause’

Đứa bé đứng khóc hoài vì mẹ nó bỏ nó đi đâu từ sáng sớm. ‘The child kept crying because his mother left him alone since early morning.’

Dịch thuật là một việc khó, vì thế người muốn học dịch ít nhất phải thông thạo hai ngôn ngữ. ‘Translation is not an easy task; a person, who wish to do translating, at least has to master two languages.’

✽ **Liên từ nối hai mệnh đề phụ trong câu phức tạp** ‘Conjunction joins two dependent clauses in a complex sentence’

Việt Nam còn chậm tiến là vì chính quyền quá độc tài và vì nạn tham nhũng hoành hành. ‘Vietnam is still a backward country because the authorities are too dictatorial and because corruption is laying down the laws.’ (Vietnamese is still underdevelopment because of its dictatorial government and corruption.)

Người ta thường hại nhau là do lòng tham thúc đẩy cùng với lòng vi kỷ làm mờ mắt họ. ‘People usually do harm to others for their greed forces them to together with their selfishness blurs their eyes.’ (People do harm to each other for their greed and selfishness have disabled their wisdom.)

2. Hai Mệnh Đề Nối Bằng Hai Liên Từ – Two Clauses Joined By Two Conjunctions’

In a Vietnamese compound, complex, or compound complex sentence, the two or more clauses can be joined by two conjunctions.

✿ *Hai mệnh đề nối bằng hai liên từ* ‘Two main clauses joined by two conjunctions’

Vì con mèo làm bể cái bình mà con chó bị đánh oan. ‘Since the cat broke the vase, but the dog was falsely beaten.’

Tuy rằng anh ấy còn rất trẻ nhưng tư tưởng của anh ấy lại như ông lão. (Although he is just a young man, but his thoughts are like those of an old man. (Although he is just a young man, his thoughts are like those of an old man.)

Nhà người dùng hồng
gạt ta được một lần
nửa đó nghe.

Tôi chỉ cần gạt mỗi
người một lần thôi, vì
vậy tôi gạt người ta
được hoài à.



Tóm Tắt – A Summary

Liên từ ‘conjunctions’ again are the glue that joins ideas together. These are four types of conjunctions:

- **liên từ kết hợp** is to join two equivalent components together: *còn, cùng, cùng với, cũng như, hay, hoặc, lẫn, nhưng, rồi, song, và, với.*
- **liên từ phụ hợp** is to introduce one clause to another. The introduced one is called the dependent clause the other independent: *bởi có, bởi vì, chỉ như, cho dầu, cho đến khi, cho nên, có chi, có điều, cứ cho là, dầu cho, dầu gì, đến khi, giả sử rằng, giờ thì, hễ khi nào, hỏi, kéo, khi, lại nữa, lỡ, lỡ khi, miễn là, một khi, nếu, ngặt nỗi, nhờ, nhờ khi, nhờ mà, như là, như thế, rằng, sau khi, thậm chí, thế nên, trong khi, trừ phi, trừ trường hợp, trước khi, vì, vì ... mà.*
- **liên từ tương hợp** are the variants of the subordinating conjunctions but they have the special feature of duality: *cả ... đều, cả ... lẫn, cả ... lẫn ... đều, chỉ khi nào ... thì ... mới, đành rằng ... nhưng ... cũng phải, đừng nói ... còn ... nữa kia/là, không kể ... còn lại ... đều, không những ... mà lại còn, mặc dầu ... nhưng ... vẫn, tuy ... nhưng ... vẫn/cũng, tuy rằng ... nhưng, vừa .. lại vừa, vừa ... vừa, trừ phi ... còn/bằng không thì/làm.*
- **liên trạng từ** are derived from an adverbial which in turn can play the role of conjunctions: *hậu quả là, hơn/thêm nữa, kết quả là, ngược lại, như thế là/như vậy là, thêm vào đó, tuy nhiên, tuy thế, tuy vậy, vì thế, vì vậy.*

